

Số: **78** /NQ-HĐND

Long An, ngày **09** tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về phê chuẩn tổng quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;
Xét Tờ trình số 3678/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về phê chuẩn tổng quyết toán thu - chi ngân sách tỉnh Long An năm
2020; Báo cáo thẩm tra số 826/BC-HĐND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ban
Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phê chuẩn tổng quyết toán thu - chi ngân sách năm 2020 của tỉnh Long An, như sau:

I. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Long An năm 2020 là: 35.437.080 triệu đồng

- | | |
|--|------------------------|
| a) Tổng thu ngân sách địa phương | 31.494.380 triệu đồng. |
| b) Tổng chi ngân sách địa phương | 30.844.005 triệu đồng. |
| c) Vay của ngân sách địa phương | 54.278 triệu đồng. |
| d) Trả nợ gốc của ngân sách địa phương | 186.392 triệu đồng. |
| e) Bội chi NSDP/bội thu NSDP/kết dư NSDP | 518.262 triệu đồng. |

II. Quyết toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh

- | | |
|--------------------------------|------------------------|
| a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh | 16.753.474 triệu đồng. |
|--------------------------------|------------------------|

Trong đó:

- | | |
|--|-----------------------|
| - Thu được hưởng theo phân cấp | 9.636.846 triệu đồng |
| - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 2.294.157 triệu đồng |
| - Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang | 4.621.661 triệu đồng |
| b) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh | 16.555.928 triệu đồng |

- Chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh 7.213.896 triệu đồng
- Chi bổ sung ngân sách cấp dưới 4.363.652 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau 4.791.988 triệu đồng
- c) Chi trả nợ gốc từ nguồn tăng thu, kết dư 186.392 triệu đồng.
- d) Kết dư ngân sách cấp tỉnh 11.153 triệu đồng.

(Kèm theo các biểu chi tiết 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61)

III. Kết dư ngân sách địa phương năm 2020

Tổng kết dư ngân sách địa phương năm 2020 là: 704.654 triệu đồng, sau khi trích trả nợ vay 186.392 triệu đồng, số thực kết dư còn lại là 518.262 triệu đồng. Trong đó số kết dư của ngân sách cấp tỉnh là: **11.153 triệu đồng** (số lẻ 11.153.391.165 đồng) được trích 50% chuyển vào quỹ dự trữ tài chính là: 5.577 triệu đồng (số lẻ 5.576.695.583 đồng), 50% chuyển vào thu ngân sách năm sau là: 5.576 triệu đồng (số lẻ 5.576.695.582 đồng) theo qui định của Điều 72 Luật ngân sách nhà nước.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa X, kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP. QH, VP. CP (TP.HCM) (b/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- UBND tỉnh; UBND TP. HCM;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Kho bạc nhà nước tỉnh (để trích kết dư và quỹ DTTC);
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT, (TrT) (13)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Được



Biểu mẫu số 48

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số **78** /NQ-HĐND ngày **09** tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP (không tính thu bổ sung NS cấp huyện, xã)	14.572.065	25.977.640	11.405.575	178,3%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.623.110	14.797.356	2.174.246	117,2%
	- Thu NSDP hưởng 100%	4.863.610	6.649.373	1.785.763	137%
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	7.759.500	8.147.983	388.483	105%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.948.955	2.294.157	345.202	118%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	276.017	276.017	0	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.672.938	2.018.140	345.202	121%
III	Thu từ các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính		11.686	11.686	
IV	Thu kết dư		1.141.160	1.141.160	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		7.651.942	7.651.942	
VI	Thu NS cấp dưới nộp lên		81.339	81.339	
B	TỔNG CHI NSDP (không tính chi bổ sung NS cấp huyện, xã)	14.382.756	25.327.265	1.800.610	176,1%
I	Tổng chi cân đối NSDP	13.760.642	15.139.529	1.827.471	110,0%
1	Chi đầu tư phát triển	4.659.309	6.734.153	2.074.844	144,5%
2	Chi thường xuyên	8.279.658	8.264.419	-15.239	99,8%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	14.600	3.766	-10.834	25,8%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.260	1.260		100,0%
5	Dự phòng ngân sách	357.231	135.931	-221.300	38,1%
	+ Chi đầu tư phát triển				
	+ Chi thường xuyên		135.931		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	448.584			
II	Chi các chương trình mục tiêu	622.114	595.253	-26.861	95,7%
	Trong đó:				
	-Xây dựng cơ bản	500.397	479.430	-20.967	95,8%
	-Thường xuyên	121.717	115.823	-5.894	95,2%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	435.921	435.782	-139	100,0%
	-Xây dựng cơ bản	340.609	348.228	7.619	102,2%
	-Thường xuyên	95.312	87.554	-7.758	91,9%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	186.193	159.471	-26.722	85,6%
	-Xây dựng cơ bản	159.788	131.202	-28.586	82,1%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	-Thường xuyên	26.405	28.269	1.864	107,1%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		9.421.303		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		171.180		
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP/ KẾT DƯ NSDP		704.653		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC NSDP	186.392	186.392		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh	186.392	186.392		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	53.500	54.278		
I	Vay để bù đắp bội chi	53.500	54.278		
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	261.659	68.093		
H	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		518.261		



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: **78** /NQ-HĐND ngày **09** tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	16.882.000	12.623.110	35.437.080	31.548.408	209,9%	249,9%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	16.882.000	12.623.110	18.607.623	14.808.792	110,2%	117,3%
I	Thu nội địa	13.197.000	12.623.110	15.419.562	14.708.351	116,8%	116,5%
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	390.000	390.000	415.214	415.214	106,5%	106,5%
	- Thuế giá trị gia tăng	257.000	257.000	242.600	242.600		
	* Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.000	38.000	53.476	53.476		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	95.000	95.000	119.139	119.139		
	* Trong đó: Thu từ cơ sở KD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	* Trong đó: Thuế tài nguyên dầu khí						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	113.000	113.000	127.793	127.793	113,1%	113,1%
	- Thuế giá trị gia tăng	65.000	65.000	62.684	62.684	96,4%	96,4%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.400	42.400	57.948	57.948	136,7%	136,7%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	5.600	5.600	7.162	7.162	127,9%	127,9%
	- Thu từ thu nhập sau thuế						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	2.100.000	2.100.000	1.967.139	1.967.139	93,7%	93,7%
	- Thuế giá trị gia tăng	542.000	542.000	467.409	467.409	86,2%	86,2%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.420.000	1.420.000	1.395.849	1.395.849	98,3%	98,3%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	106.000	106.000	73.612	73.612	69,4%	69,4%
	- Thuế tài nguyên	32.000	32.000	30.270	30.270	94,6%	94,6%
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.323.000	3.323.000	3.725.291	3.723.096	112,1%	112,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.985.000	1.985.000	2.364.548	2.364.548	119,1%	119,1%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.306.000	1.306.000	1.331.992	1.331.992	102,0%	102,0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000	15.000	15.051	12.856	100,3%	85,7%
	- Thuế tài nguyên	17.000	17.000	13.700	13.700	80,6%	80,6%
	- Thuế môn bài						

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.650.000	1.650.000	1.696.634	1.696.634	102,8%	102,8%
6	Thuế bảo vệ môi trường	640.000	238.100	720.552	269.239	112,6%	113,1%
7	Lệ phí trước bạ	628.500	628.500	521.415	521.415	83,0%	83,0%
8	Phí, lệ phí	171.000	128.000	164.075	124.021	96,0%	96,9%
	- Phí, lệ phí TW	43.000		40.054		93,1%	
	- Phí, lệ phí tỉnh	58.270	58.270	59.982	59.982	102,9%	102,9%
	- Phí, lệ phí huyện	54.730	54.730	40.562	40.562	74,1%	74,1%
	- Phí, lệ phí xã, phường	15.000	15.000	23.478	23.478	156,5%	156,5%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			337	337		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	31.000	31.000	37.138	37.138	119,8%	119,8%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	850.000	850.000	652.277	652.277	76,7%	76,7%
12	Tiền sử dụng đất	1.317.000	1.317.000	2.919.619	2.919.619	221,7%	221,7%
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước			2.246	2.246		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.500.000	1.500.000	1.627.227	1.627.227	108,5%	108,5%
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu từ thu nhập sau thuế						
	- Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	26.000	16.410	35.480	17.840	136,5%	108,7%
16	Thu khác ngân sách	350.000	230.600	639.689	439.681	182,8%	190,7%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.500	7.500	6.833	6.833	91,1%	91,1%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	100.000	100.000	160.602	160.602	160,6%	160,6%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu - chi Ngân hàng nhà nước						
II	Thu về dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	3.685.000		3.087.621		83,8%	
1	Thuế xuất khẩu	5.000		4.938			
2	Thuế nhập khẩu	269.000		239.229			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.398.000		2.815.961			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào VN			9.908			
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	13.000		10.492			
7	Thu khác			7.093			
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản nhân dân đóng góp			88.755	88.755		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
VI	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			11.686	11.686		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			54.278	54.278		
I	Vay bù đắp bội chi NSDP			54.278	54.278		
1	Vay trong nước			54.278	54.278		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
II	Vay để trả nợ gốc vay						
1	Vay trong nước						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			7.982.077	7.892.236		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			7.810.897	7.810.897		
1	Bổ sung cân đối			4.150.449	4.150.449		
2	Bổ sung có mục tiêu			3.660.448	3.660.448		
2.1	BS có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			3.583.381	3.583.381		
2.2	BS có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			77.067	77.067		
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			171.180	81.339		
D	Thu chuyển nguồn			7.651.942	7.651.942		
E	Thu kết dư NS			1.141.160	1.141.160		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**(Kèm theo Nghị quyết số **78** /NQ-HĐND ngày **09** tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)	14.382.756	30.844.005	214,5%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	13.760.642	15.139.529	110,0%
I	Chi đầu tư phát triển	4.659.309	6.734.153	144,5%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.626.309	6.642.047	143,6%
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>			
	-Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.301.571	
	-Chi khoa học và công nghệ		19.882	
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>			
	-Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	1.272.000	1.666.281	131,0%
	-Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	1.500.000	1.431.287	95,4%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp			
3	Chi đầu tư phát triển khác	33.000	92.107	279,1%
II	Chi thường xuyên	8.279.658	8.264.419	99,8%
	<i>Trong đó</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.450.849	3.134.180	90,8%
2	Chi khoa học và công nghệ	33.007	31.130	94,3%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	14.600	3.766	25,8%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.260	1.260	100,0%
V	Dự phòng	357.231	135.931	38,1%
	+ Chi đầu tư phát triển			
	+ Chi thường xuyên		135.931	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	448.584		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	622.114	595.253	95,7%
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	435.921	435.782	100,0%
1	Chương trình nông thôn mới	403.610	408.241	101,1%
	+ Xây dựng cơ bản	325.210	333.448	102,5%
	+ Thường xuyên	78.400	74.793	95,4%
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	32.311	27.541	85,2%
	+ Xây dựng cơ bản	15.399	14.780	96,0%
	+ Thường xuyên	16.912	12.761	75,5%
II	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	186.193	159.471	85,6%
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)	159.788	131.202	82,1%
	Kè chống xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu ven sông Vàm Cỏ tây- thành phố Tân An	159.788	131.202	82,1%

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
2	Thường xuyên	26.405	28.269	107,1%
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	900	631	70,1%
	Chương trình Y tế- Dân số	6.015	4.577	76,1%
	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	175	11,7%
	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	50	50	100,0%
	Chương trình đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.950	1.998	102,5%
	Chương trình Giáo dục nghề nghiệp-Việc làm và an toàn lao động	6.595	6.779	102,8%
	Chương trình Công nghệ thông tin	3.200	3.186	99,6%
	Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.895	7.773	199,6%
	Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	100,0%
	Chương trình giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	2.000	2.800	140,0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		9.421.303	
D	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI		5.516.740	
E	CHI NỘP NS CẤP TRÊN		171.180	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

 (Kèm theo Nghị quyết số: **78** /NQ-HĐND ngày **9** tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (không tính chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới và chi trả nợ gốc tiền vay)	9.731.881	15.288.392	5.556.511	157%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.096.117	3.096.117		100%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.619.138	7.400.287	781.149	112%
I	Chi đầu tư phát triển	3.397.908	4.571.055	1.173.147	135%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.364.908	4.528.055	1.163.147	135%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		683.252		
-	Chi khoa học và công nghệ		19.882		
-	Chi quốc phòng		90.992		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		14.984		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		336.876		
-	Chi văn hóa thông tin		57.946		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		5.529		
-	Chi thể dục thể thao		5.518		
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		2.948.043		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		345.597		
-	Chi bảo đảm xã hội		19.436		
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	33.000	43.000	10.000	130%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
II	Chi thường xuyên	2.925.960	2.734.365	2.734.365	93%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	720.287	584.886	-135.401	81%
2	Chi khoa học và công nghệ	33.007	31.130	-1.877	94%
3	Chi quốc phòng	52.079	50.497	-1.582	97%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	52.711	41.364	-11.347	78%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	707.973	732.383	24.410	103%
6	Chi văn hóa thông tin	30.485	38.193	7.708	125%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		6.723	6.723	
8	Chi thể dục thể thao	15.397	19.169	3.772	124%
9	Chi bảo vệ môi trường	39.354	33.183	-6.171	84%
10	Chi các hoạt động kinh tế	711.242	607.744	-103.498	85%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	468.897	494.775	25.878	106%
12	Chi bảo đảm xã hội	48.995	58.099	9.104	119%
13	Chi thường xuyên khác	45.533	36.220	-9.313	80%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	14.600	3.766	-10.834	26%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.260	1.260		100%
V	Dự phòng ngân sách	139.469			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	139.941			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		89.841	89.841	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.791.988	4.791.988	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số:

78

/NQ-HĐND ngày

09

tháng **12** năm 2021 của HĐND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bảo gồm		Quyết toán	Bảo gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi Bổ sung ngân sách cấp dưới và chi nộp ngân sách cấp trên, chi trả nợ gốc tiền vay)										
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	14.382.756	6.635.764	7.746.992	25.156.085	12.102.435	13.053.650	174,9%	182,4%	168,5%
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	13.760.642	6.420.611	7.340.031	15.139.528	7.124.058	8.015.470	110,0%	111,0%	109,2%
I	Chi đầu tư phát triển	4.659.309	3.234.209	1.425.100	6.734.153	4.435.942	2.298.211	144,5%	137,2%	161,3%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.626.309	3.201.209	1.425.100	6.642.046	4.392.942	2.249.104	143,6%	137,2%	157,8%
	Trong đó: chia theo lĩnh vực									
	-Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				1.919.890	1.301.571	618.319			
	-Chi khoa học và công nghệ				19.882	19.882				
	Trong đó: chia theo nguồn vốn									
	-Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	1.272.000	305.000	967.000	1.666.281	493.445	1.172.836	131%	161,8%	121,3%
	-Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	1.500.000	1.350.000	150.000	1.431.287	1.289.766	141.521	95,4%	95,5%	94,3%
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
2					0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	33.000	33.000		92.107	43.000	49.107	279,1%	130,3%	
	-Quỹ Bảo trợ trẻ em					5.000				
	-Cho vay hộ nghèo, hộ chính sách					30.000				
	-Quỹ HT Nông dân					5.000				
	-Quỹ HTPHTX					3.000				
II	Chi thường xuyên	8.279.658	2.891.132	5.388.526	8.264.418	2.618.162	5.646.256	99,8%	90,6%	104,8%
	Trong đó									
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.450.849	720.287	2.730.562	3.134.180	584.886	2.549.294	90,8%	81,2%	93,4%

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
2	Chi khoa học và công nghệ	33.007	33.007		31.130	31.130		94,3%	94,3%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	14.600	14.600		3.766	3.766		25,8%	25,8%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.260	1.260		1.260	1.260		100,0%	100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	357.231	139.469	217.762	135.931	64.928	71.003	38,1%	46,6%	32,6%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	448.584	139.941	308.643					0,0%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	622.114	215.153	406.961	595.253	186.388	408.865	95,7%	86,6%	100,5%
	Trong đó:									
	-Xây dựng cơ bản	500.397	163.699	336.698	479.430	135.113	344.317	292,9%	40,1%	71,8%
	-Thuòng xuyên	121.717	51.454	70.263	115.823	51.275	64.548	225,1%	73,0%	55,7%
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	435.921	32.936	402.985	435.782	29.347	406.435	100,0%	89,1%	100,9%
1	Chương trình nông thôn mới	403.610	22.252	381.358	408.241	22.540	385.701	101,1%	101,3%	101,1%
	-Xây dựng cơ bản	325.210	3.911	321.299	333.448	3.911	329.537	102,5%	100,0%	102,6%
	-Thuòng xuyên	78.400	18.341	60.059	74.793	18.629	56.164	95,4%	101,6%	93,5%
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	32.311	10.684	21.627	27.541	6.807	20.734	85,2%	63,7%	95,9%
	-Xây dựng cơ bản	15.399		15.399	14.780		14.780	96,0%		96,0%
	-Thuòng xuyên	16.912	10.684	6.228	12.761	6.807	5.954	75,5%	63,7%	95,6%
II	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	186.193	182.217	3.976	159.471	157.041	2.430	85,6%	61,1%	61,1%
	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)	159.788	159.788	0	131.202	131.202	0	82,1%	82,1%	
I	Kè chống xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu ven sông Vàm cỏ tây- thành phố Tân An	159.788	159.788		131.202	131.202		82,1%	82,1%	

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
2	Chi thường xuyên	26.405	22.429	3.976	28.269	25.839	2.430	107,1%	115,2%	61,1%	
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	900		900	631		631	70,1%		70,1%	
	Chương trình Y tế - Dân số	6.015	6.015		4.577	4.577		76,1%	76,1%		
	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500		1.500	175		175	11,7%			
	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	50	50		50	50		100,0%	100,0%		
	Chương trình đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.950	374	1.576	1.998	374	1.624	102,5%	100,0%	103,0%	
	Chương trình Giáo dục nghề nghiệp-Việc làm và an toàn lao động	6.595	6.595		6.779	6.779		102,8%	102,8%		
	Chương trình Công nghệ thông tin	3.200	3.200		3.186	3.186		99,6%	99,6%		
	Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.895	3.895		7.773	7.773		199,6%	199,6%		
	Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		300	300		100,0%	100,0%		
	Chương trình giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	2.000	2.000		2.800	2.800		140,0%	140,0%		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				9.421.303	4.791.988	4.629.315				



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: **78** /NQ-HBND ngày **09** tháng **12** năm 2021 của HBND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: triệu đồng

		DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN								So sánh (%)			
Số TT	Nội dung chi	Tổng số	Chi ĐT phát triển (bao gồm dự toán giao năm và năm trước chuyển sang)	Chi thường xuyên (bao gồm dự toán giao năm và năm trước chuyển sang)	Tổng số	Chi ĐT phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu NS cấp dưới	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	
										Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên						
	Tổng số	8.070.015	4.791.754	3.262.401	13.369.967	4.567.145	2.708.927	3.766	1.260	29.346	3.911	25.435	4.791.988	1.267.535			
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	8.054.155	4.791.754	3.262.401	7.305.418	4.567.145	2.708.927			29.346	3.911	25.435			91%	95%	83%
1	Văn phòng Đoàn DBQH, HBND, UBND tỉnh	39.481		39.481	38.373		38.373								97%		97%
2	Sở Ngoại vụ (KP thường xuyên)	5.828		5.828	4.439		4.439								76%		76%
	Sở Ngoại vụ (KP phân giới cắm mốc)	37.896		37.896	1.986		1.986								5%		5%
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.147.709	581.655	566.054	894.160	473.269	413.109			7.782	3.911	3.871			78%		74%
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.095	800	15.295	11.734	799	10.935								73%		71%
5	Sở Tư pháp	11.994		11.994	11.224		11.224								94%		94%
6	Sở Công thương	16.982		16.982	14.572		14.572								86%		86%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	38.019		38.019	36.641		36.641								96%		96%

Số TT	Nội dung chi	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi DT phát triển (bao gồm dự toán giao thông năm và năm trước chuyển sang)	Chi thường xuyên (bao gồm dự toán giao thông năm và năm trước chuyển sang)	Tổng số	Chi DT phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu NS cấp dưới	Tổng số	Chi DT phát triển	Chi thường xuyên
										Chi DT phát triển		Chi thường xuyên					
8	Sở Tài chính	13.628		13.628	12.740		12.740								93%		93%
9	Sở Xây dựng	19.507		19.507	16.617		16.617								85%		85%
10	Sở Giao thông vận tải	1.929.430	1.758.711	170.719	1.822.874	1.654.063	168.811								94%	94%	99%
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	748.315	99.486	648.829	561.658	99.020	455.384		7.254			7.254			75%		71%
12	Sở Y tế	590.591	35.706	554.885	492.042	32.796	458.077		1.169			1.169			83%	92%	83%
13	Sở Lao động Thương binh XH	155.024		155.024	148.309		138.916		9.393			9.393			96%		96%
14	Sở Văn hóa, thể thao, du lịch	106.992	30.320	76.672	78.716	6.821	71.247		648			648			74%		94%
15	Sở Tài nguyên Môi trường	93.557	23.510	70.047	72.898	10.666	62.232								78%	45%	89%
16	Sở Thông tin và Truyền thông	68.669	35.635	33.034	72.246	43.101	28.499		646			646			105%	121%	88%
17	Sở Nội vụ	49.428		49.428	37.478		36.437		1.041			1.041			76%		76%
18	Thanh Tra tỉnh	7.274		7.274	6.189		6.189								85%		85%
19	Ban Quản lý khu kinh tế	5.862		5.862	5.092		5.092								87%		87%
20	Mặt Trận Tổ quốc	6.477		6.477	5.166		5.022		144			144			80%		80%

Số TT	Nội dung chi	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi DT phát triển (bao gồm dự toán giao trong năm và năm trước chuyển sang)	Chi thường xuyên (bao gồm dự toán giao trong năm và năm trước chuyển sang)	Tổng số	Chi DT phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả các nợ lãi khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu NS cấp dưới	Tổng số	Chi DT phát triển	Chi thường xuyên
										Chi CTMTQG	Chi CTMTQG					
21	Tình Đoàn	10.161		10.161	8.905		8.705			200		200		88%		88%
22	Hội Liên hiệp Phụ nữ	4.950		4.950	4.362		4.102			260		260		88%		88%
23	Hội Nông dân	5.949		5.949	5.267		5.088			179		179		89%		89%
24	Hội Cựu chiến binh	2.786		2.786	2.208		2.108			100		100		79%		79%
25	Liên Minh hợp tác xã	2.180		2.180	1.980		1.560			420		420		91%		91%
26	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ th	535		535	344		344							64%		64%
27	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.090		1.090	431		431							40%		40%
28	Hội Liên hiệp VH Nghệ thuật	1.514		1.514	1.304		1.304							86%		86%
29	Hội Nhà báo	835		835	828		828							99%		99%
30	Hội Luật gia	434		434	401		401							92%		92%
31	Hội Chữ thập đỏ	1.153		1.153	531		531							46%		46%
32	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	213		213	186		186							87%		87%
33	Hội Người mù	883		883	420		420							48%		48%

Số TT		Nội dung chi	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN										So sánh (%)		
			Tổng số	Chi DT phát triển (bao gồm dự toán giao năm và năm trước chuyển sang)	Chi thường xuyên (bao gồm dự toán giao năm và năm trước chuyển sang)	Tổng số	Chi DT phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu NS cấp dưới	Tổng số	Chi DT phát triển	Chi thường xuyên	
34	Hội Đồng Y		664		664	663		663							100%		100%	
35	Hội Nạn nhân chất độc da cam		260		260	256		256							98%		98%	
36	Hội Khuyến học		500		500	489		489							98%		98%	
37	Hội Cựu thanh niên xung phong		164		164	164		164							100%		100%	
38	Câu lạc bộ hưu trí		97		97	97		97							100%		100%	
39	Hội Thân nhân kiều bào		209		209	209		209							100%		100%	
40	Hội Cựu giáo chức		310		310	288		288							93%		93%	
41	Đài phát thanh truyền hình		6.954		6.954	6.723		6.723							97%		97%	
42	Trường Chính trị		12.619		12.619	12.313		12.313							98%		98%	
43	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Long An		410.991	410.579	412	402.004	401.592	412							98%	98%	100%	

Số TT	Nội dung chi	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐT phát triển (bao gồm dự toán giao năm và năm trước chuyển sang)	Chi thường xuyên (bao gồm dự toán giao năm và năm trước chuyển sang)	Tổng số	Chi ĐT phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu NS cấp dưới	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên		
										Tổng số	Chi ĐT phát triển						Chi thường xuyên	
44	Trung Tâm Phát triển quỹ đất và dịch vụ Tài nguyên Môi Trường	86.550	86.550		147.645	147.645								171%	171%			
45	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	47.552	47.552		47.374	47.374								100%	100%			
46	Viện Kiểm sát				3.987	3.709	278											
47	Công An tỉnh	55.894	12.000	43.894	58.878	14.984	43.824			70		70		105%	125%	100%		
48	Bộ chỉ huy Quân sự	147.482	92.274	55.208	146.200	90.992	55.208							99%	99%	100%		
49	Tòa án Nhân dân Tỉnh	19.581	19.300	281	19.126	18.845	281							98%	98%			
50	Cục Thi hành án dân sự Tỉnh	317		317	317		317											
51	Cục thuế tỉnh	3.694		3.694	3.694		3.694							100%				
52	Kho bạc Nhà nước Long An	29.564	29.500	64	24.907	24.843	64							84%	84%			

Số TT	Nội dung chi	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN										So sánh (%)	
		Tổng số	Chi DT phát triển (bao gồm dự toán giao trong năm và trước chuyển sang)	Chi thường xuyên (bao gồm dự toán giao trong năm và trước chuyển sang)	Tổng số	Chi DT phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu NS cấp dưới	Tổng số	Chi DT phát triển	Chi thường xuyên
53	Cục Thống kê Tỉnh	25		25	25		25									
54	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh	285.697		285.697	285.697		285.697							100%		
55	Liên đoàn lao động tỉnh	31.005	30.686	319	30.878	30.559	319							100%		
56	Văn phòng Tỉnh Ủy	272.817	25.293	247.524	280.040	32.516	247.484		40			40		103%		
57	Cục Quản lý thị trường tỉnh	222		222	222		222							100%		
58	Đài Khí tượng thủy văn	15		15	15		15							100%		
59	Hoàn trả tiền thuê đất đã nộp của Công ty Phú An Thạnh	26.957		26.957	26.957		26.957							100%		
60	Phí ủy thác Ngân hàng Chính sách xã hội	377		377	377		377									
61	Các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An	1.439.197	1.439.197		1.390.551	1.390.551								97%	97%	

Số TT	Nội dung chi	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi DT phát triển (bao gồm dự toán giao năm và năm trước chuyển sang)	Chi thường xuyên (bao gồm dự toán giao năm và năm trước chuyển sang)	Tổng số	Chi DT phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu NS cấp dưới	Tổng số	Chi DT phát triển	Chi thường xuyên
62	Chi đầu tư phát triển khác (hỗ trợ vốn các quỹ)	33.000	33.000		43.000	43.000									130%	130%	
II	CHI TRẢ NỢ DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	14.600			3.766			3.766							26%		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.260			1.260				1.260						100%		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				1.267.535									1.267.535			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				4.791.988								4.791.988				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số:

78

/NQ-HĐND ngày 09

tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: triệu đồng



QUYẾT TOÁN																		So sánh (%)		
Số TT	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT QG	TỔNG SỐ = (1+2+3+4)	Chi ĐT phát triển (1)		Chi thường xuyên (2)		Chi CTMTQG (3)			Chi chuyển nguồn sang năm sau (4)	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi CTMT TQG			
							Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Chi GD-ĐT dạy nghề	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên							
	Tổng số	7.185.013	1.425.100	5.356.929	402.985	13.460.085	2.642.528	618.319	5.781.807	2.549.293	406.435	344.317	62.118	4.629.313	187%	185%	101%			
1	Tân An	645.544	162.787	472.143	10.614	1.073.425	169.722	24.233	477.497	222.103	9.811	7.308	2.503	416.395	166%	104%	101%			
2	Châu Thành	415.041	42.869	347.036	25.136	546.030	77.447	7.359	381.266	191.969	25.069	20.050	5.019	62.248	132%	181%	110%			
3	Tân Trụ	325.329	46.583	258.706	20.040	683.445	89.536	1.953	292.928	135.723	19.375	16.146	3.229	281.606	210%	192%	113%			
5	Bến Lức	622.680	127.428	463.814	31.438	1.360.022	261.875	130.667	494.409	221.115	30.921	26.806	4.115	572.817	218%	206%	107%			
4	Thủ Thừa	433.419	80.560	328.309	24.550	854.633	128.742	11.201	336.999	157.884	20.328	16.393	3.935	368.564	197%	160%	103%			
6	Đức Hòa	1.042.454	318.006	691.785	32.663	2.815.842	484.059	185.442	741.412	350.535	34.119	29.502	4.617	1.556.252	270%	152%	107%			
7	Đức Huệ	390.357	61.436	292.842	36.079	585.889	146.250	5.987	304.750	129.286	41.396	35.922	5.474	93.493	150%	238%	104%			
9	Cần Giuộc	662.474	112.324	512.818	37.332	1.306.029	344.362	116.100	533.617	243.113	36.147	30.374	5.773	391.903	197%	307%	104%			
8	Cần Đức	643.897	131.317	480.235	32.345	1.335.978	300.793	66.058	538.141	246.816	30.198	24.682	5.516	466.846	207%	229%	112%			
10	Thanh Hóa	357.421	56.381	274.158	26.882	467.585	99.497	6.630	309.836	136.718	26.580	22.067	4.513	31.672	131%	176%	113%			
11	Tân Thành	381.046	51.523	305.049	24.474	511.618	66.236	10.597	330.638	141.023	23.958	20.656	3.302	90.786	134%	129%	108%			
12	Mộc Hóa	231.652	47.446	161.198	23.008	334.675	102.041	12.511	178.505	51.105	22.535	19.647	2.888	31.594	144%	215%	111%			
13	Kiến Tường	357.859	97.600	231.242	29.017	581.695	158.374	32.329	251.544	94.045	36.643	32.189	4.454	141.134	164%	162%	109%			
14	Vĩnh Hưng	346.969	35.171	283.756	28.042	503.365	77.594	4.502	329.379	133.148	26.336	21.721	4.615	70.056	145%	221%	116%			
15	Tân Hưng	328.871	53.669	253.838	21.364	493.854	136.000	2.750	280.886	94.710	23.021	20.853	2.168	53.947	150%	253%	111%			

QUYẾT TOÁN CHI BỎ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số:

78

/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: triệu đồng



Số TT		Tên đơn vị	Tổng số = (1) +(2)	Bổ sung cân đối (1)	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
					Bổ sung mục tiêu (2)				Bổ sung mục tiêu (2)				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu	
					Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CT mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện CTMTQG (nguồn vốn xổ số kiến thiết)	Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CT mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện CTMTQ G (nguồn vốn xổ số kiến thiết)				
	Tổng số	3.246.117	3.096.117	264.087	88.750	25.337	150.000	3.351.725	3.096.117	255.608	88.750	25.337	141.521	103%	100%	96,8%
1	Tân An	14.998	14.998	34.695	33.750	945		49.693	14.998	34.695	33.750	945		331%	100%	100,0%
2	Châu Thành	279.386	278.886	7.180	5.000	1.680	500	286.062	278.886	7.176	5.000	1.680	496	102%	100%	99,9%
3	Tân Trụ	222.823	216.433	13.070	5.000	1.680	6.390	229.497	216.433	13.064	5.000	1.680	6.384	103%	100%	100,0%
4	Thủ Thừa	255.529	233.969	28.316	5.000	1.756	21.560	259.890	233.969	25.921	5.000	1.756	19.165	102%	100%	91,5%
5	Bến Lức	55.672	51.172	5.445		945	4.500	56.617	51.172	5.445		945	4.500	102%	100%	100,0%
6	Đức Hòa	226.648	222.648	4.945		945	4.000	227.428	222.648	4.780		945	3.835	100%	100%	96,7%
7	Đức Huệ	256.370	238.200	25.312	5.000	2.142	18.170	263.496	238.200	25.296	5.000	2.142	18.154	103%	100%	99,9%
8	Cần Đước	314.196	305.306	10.646		1.756	8.890	315.917	305.306	10.611		1.756	8.855	101%	100%	99,7%
9	Cần Giuộc	230.715	222.825	13.646	5.000	756	7.890	235.203	222.825	12.378	5.000	756	6.622	102%	100%	90,7%
10	Thanh Hóa	247.642	230.472	24.426	5.000	2.256	17.170	255.158	230.472	24.686	5.000	2.256	17.430	103%	100%	101,1%
11	Tân Thành	289.144	271.474	24.426	5.000	1.756	17.670	296.462	271.474	24.988	5.000	1.756	18.232	103%	100%	102,3%
12	Kiến Tường	182.649	177.259	12.646	5.000	2.256	5.390	189.527	177.259	12.268	5.000	2.256	5.012	104%	100%	97,0%
13	Mộc Hóa	168.945	147.855	28.270	5.000	2.180	21.090	175.767	147.855	27.912	5.000	2.180	20.732	104%	100%	98,7%
14	Vĩnh Hưng	263.987	256.097	15.032	5.000	2.142	7.890	271.100	256.097	15.003	5.000	2.142	7.861	103%	100%	99,8%
15	Tân Hưng	237.413	228.523	16.032	5.000	2.142	8.890	239.908	228.523	11.385	5.000	2.142	4.243	101%	100%	71,0%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA năm 2020

Kèm theo Nghị quyết số:

78 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: triệu đồng



STT	Nội dung chi	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	TỔNG SỐ	435.921	340.609	95.312	435.782	348.228	87.553	100%	102%	92%
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	32.311	15.399	16.912	27.543	14.780	12.761	85%	96%	75%
I	Ngân sách cấp tỉnh	10.684		10.684	6.807		6.807	64%		64%
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.186		6.186	5.416		5.416	88%		88%
	Sở Thông tin và Truyền thông	3.610		3.610	546		546	15%		15%
	Sở Nội vụ	888		888	845		845	95%		95%
II	Ngân sách huyện	21.626	15.399	6.228	20.736	14.780	5.954	96%	96%	96%
I	Tân An	45		45	45		45	100%		100%

STT	Nội dung chi	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
2	Châu Thành	129		129	252		252	195%		195%
3	Bến Lức	160		160						
4	Tân Trụ	109		109						
5	Thủ Thừa	102		102	94		94	92%		92%
6	Đức Hòa	158		158						
7	Đức Huệ	6.329	4.172	2.157	6.326	4.170	2.156	100%	100%	100%
8	Cần Giuộc	1.798	1.213	585	1.675	1.123	552	93%	93%	94%
9	Cần Đức	155		155	151		151	97%		97%
10	Thanh Hóa	2.099	1.669	430	2.276	1.669	607	108%	100%	141%
11	Tân Thạnh	224		224	224		224	100%		100%
12	Vĩnh Hưng	4.128	3.338	790	4.120	3.336	784	100%	100%	99%
13	Mộc Hóa	2.005	1.669	336	1.966	1.634	332	98%	98%	99%
14	Tân Hưng	3.161	2.503	658	2.647	2.014	633	84%	80%	96%
15	Kiến Tường	1.024	834	190	960	834	126	94%	100%	66%
B	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	403.610	325.210	78.400	408.240	333.448	74.792	101%	103%	95%
I	Ngân sách cấp tỉnh	22.252	3.911	18.341	22.539 ₂	3.911	18.628	101%	100%	102%

STT	Nội dung chi	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	750		750	3.977		3.977	530%		530%
	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.268		7.268	7.254		7.254	100%		100%
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.863	3.911	4.952	7.782	3.911	3.871	88%	100%	78%
	Văn phòng Tỉnh Ủy	40		40	40		40	100%		100%
	Tỉnh Đoàn Long An	200		200	200		200	100%		100%
	Hội Liên hiệp Phụ Nữ tỉnh Long An	260		260	260		260	100%		100%
	Hội Nông dân	180		180	179		179	99%		99%
	Hội Cựu chiến binh	100		100	100		100	100%		100%
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Long An	340		340	144		144	42%		42%
	Liên Minh hợp tác xã	422		422	420		420	100%		100%
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	540		540	538		538	100%		100%
	Sở Nội vụ	300		300	196		196	65%		65%
	Công An	70		70	70		70	100%		100%
	Sở Thông tin và Truyền thông	100		100	100		100	100%		100%
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Long An	2.709		2.709	1.169		1.169	43%		43%
	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Long An	110		110	110		110	100%		100%

STT	Nội dung chi	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
II	Ngân sách huyện	381.358	321.299	60.059	385.701	329.537	56.164	101%	103%	94%
1	Tân An	10.569	7.920	2.649	9.766	7.308	2.458	92%	92%	93%
2	Châu Thành	25.007	20.780	4.227	24.817	20.050	4.767	99%	96%	113%
3	Tân Trụ	19.931	16.379	3.552	19.375	16.146	3.229	97%	99%	91%
4	Bến Lức	31.278	26.788	4.490	30.921	26.806	4.115	99%	100%	92%
5	Thủ Thừa	24.448	20.670	3.778	20.234	16.393	3.841	83%	79%	102%
6	Đức Hòa	32.505	26.765	5.740	34.119	29.502	4.617	105%	110%	80%
7	Đức Huệ	29.750	25.790	3.960	35.070	31.752	3.318	118%	123%	84%
8	Cần Giuộc	35.534	30.056	5.478	34.472	29.251	5.221	97%	97%	95%
9	Cần Đước	32.190	26.990	5.200	30.047	24.682	5.365	93%	91%	103%
10	Thanh Hóa	24.783	20.918	3.865	24.304	20.398	3.906	98%	98%	101%
11	Tân Thành	24.250	20.240	4.010	23.734	20.656	3.078	98%	102%	77%
12	Vĩnh Hưng	24.889	21.029	3.860	32.523	28.853	3.670	131%	137%	95%
13	Mộc Hóa	21.003	18.408	2.595	20.569	18.013	2.556	98%	98%	98%
14	Tân Hưng	24.881	20.511	4.370	23.689	19.707	3.982	95%	96%	91%
15	Kiến Tường	20.340	18.055	2.285	22.061	20.019	2.042	108%	111%	89%

Date		Time		Place		Remarks	
1914	10/10	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/11	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/12	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/13	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/14	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/15	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/16	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/17	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/18	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/19	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/20	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/21	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/22	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/23	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/24	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/25	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/26	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/27	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/28	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/29	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/30	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30
1914	10/31	10:00	10:30	10:45	11:00	11:15	11:30